天主教
聖母醫護管理專科學校
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing and Management

聖母醫護管理專科學校

TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢN LÝ Y TẾ THÁNH MẪU

錄取名單公告

CÔNG BỐ DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN

115 學年度聖母醫護管理專科學校 護理科國際學生產學合作專班[秋季班] 錄取名單公告

Trường Cao đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu công bố danh sách học sinh trúng tuyển hệ chuyên ban khoa Hộ Lý kỳ mùa thu 09/2026 .

注意：

Lưu ý:

1. 已錄取的學生須儘速向學校補交所有缺少的文件。學校僅會向已按要求提交完整文件的學生寄送入學通知書。

   Những sinh viên đã được trúng tuyển cần nhanh chóng nộp bổ sung tất cả các giấy tờ còn thiếu cho nhà trường. Nhà trường chỉ gửi thư báo nhập học cho những sinh viên đã nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.
2. 學生須自行檢查錄取名單中的各項資料是否正確，如有更改，應立即聯繫學校申請修改。修改的截止日期為 2026 年 08 月 13 日，逾期未修改者，學校將以名單中的資料製作入學通知書。

   Sinh viên trong danh sách trúng tuyển cần tự kiểm tra các thông tin để đảm bảo chính xác. Nếu có thay đổi, cần nhanh chóng liên hệ với nhà trường để xin điều chỉnh.
   Hạn chót điều chỉnh là ngày 13/08/2026.Sau thời hạn này, nhà trường sẽ sử dụng thông tin trong danh sách để cấp giấy mời nhập học.

天主教
聖母醫護管理專科學校
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing and Management

護理科國際學生產學合作專班 學生錄取名單

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN HỆ CHUYÊN BAN KHOA HỘ LÝ

序號 STT	中文姓名 Họ tên tiếng trung	英文姓名 Họ tên tiếng anh	性別 Giới tính	國籍 Quốc tịch	出生日期 Ngày tháng năm sinh	錄取結果 Kết quả trúng tuyển
1	陳氏*芳	TRAN THI MINH PHUONG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2004/3/21	正取 Chính thức
2	武玉*璃	VU NGOC CAM LY	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2004/11/2	正取 Chính thức
3	陽*鴻	DUONG VAN HONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/5/25	正取 Chính thức
4	范雄*興	PHAM HUNG GIA HUNG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/1/25	正取 Chính thức
5	阮氏*玲	NGUYEN THI DIEU LINH	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2003/2/20	正取 Chính thức
6	陳阮*寶	TRAN NGUYEN VU BAO	男生/Nam	越南 Việt Nam	2005/12/3	正取 Chính thức
7	陳*月	TRAN ANH NGUYET	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2004/12/13	正取 Chính thức
8	黃氏*清	HOANG THI THIEN THANH	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/8/10	正取 Chính thức
9	黎*蓉	LE THUY NHUNG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2005/10/23	正取 Chính thức
10	霍*欣	HOAC GIA HAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/1/28	正取 Chính thức
11	周*和	CHAU MINH HOA	男生/Nam	越南 Việt Nam	2000/6/6	正取 Chính thức
12	楊*影	GIANG A ANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/1/12	正取 Chính thức
13	方*福	PHANG A PHUC	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/6/11	正取 Chính thức
14	武氏*微	VU THI HA VY	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/5/25	正取 Chính thức
15	韋氏*嫻	VI THI THANH NHAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/5/2	正取 Chính thức
16	阮氏*慧	NGUYEN THI THU HUE	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2004/8/14	正取 Chính thức
17	陳*戰	TRAN HOANG CHIEN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/4/2	正取 Chính thức
18	陳氏*竹	TRAN THI THANH TRUC	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2003/2/11	正取 Chính thức
19	阮*海	NGUYEN HUU HAI	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/10/17	正取 Chính thức
20	杜*鶯	DO THI OANH	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/3/29	正取 Chính thức
21	黃氏*雲	HOANG THI HA VAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/2/14	正取 Chính thức

22	阮氏*映	NGUYEN THI MINH ANH	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/6/5	正取 Chính thức
23	朱*計	CHU VAN CAY	男生/Nam	越南 Việt Nam	2006/1/2	正取 Chính thức
24	阮*良	NGUYEN THI LUONG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2001/4/3	正取 Chính thức
25	阮*陽	NGUYEN DINH DUONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/8/14	正取 Chính thức
26	鄧氏*香	DANG THI LAN HUONG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/1/18	正取 Chính thức
27	阮*日	NGUYEN ANH NHAT	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/7/29	正取 Chính thức
28	陳*陽	TRAN HOANG DUONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/9/10	正取 Chính thức
29	阮*日	NGUYEN VAN NHAT	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/9/13	正取 Chính thức
30	阮*軍	NGUYEN VAN QUAN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2002/11/12	正取 Chính thức
31	阮*娟	NGUYEN THI QUYEN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/8/26	正取 Chính thức
32	阮*雪	NGUYEN THANH TUYET	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2005/12/6	正取 Chính thức
33	羅*安	LO DUY AN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/1/18	正取 Chính thức
34	陳*俊	TRAN VAN TUAN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/10/27	正取 Chính thức
35	武*慶	VU DUC KHANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/9/2	正取 Chính thức
36	黃*慶	HOANG DUC KHANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	1998/6/12	正取 Chính thức
37	武*維	VU NGOC DUY	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/7/17	正取 Chính thức
38	阮*姮	NGUYEN THANH HANG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/11/22	正取 Chính thức
39	阮*亮	NGUYEN VAN LUONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2005/7/13	正取 Chính thức
40	謝氏*玄	TA THI ANH HUYEN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/5/1	正取 Chính thức
41	高氏*薇	CAO THI HANG VI	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/9/20	備取(1) Dự bị 1
42	黎清*賢	LE THANH THANH HIEN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/1/8	備取(2) Dự bị 2
43	楊*甫	GIANG A PHU	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/4/1	備取(3) Dự bị 3
44	武*純	VU VAN THUAN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/12/15	備取(4) Dự bị 4
45	阮*梅	NGUYEN THI MAI	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/10/19	備取(5) Dự bị 5
46	潘氏*姮	PHAN THI THU HANG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/5/27	備取(6) Dự bị 6

47	阮*慶	NGUYEN QUOC KHANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/5/15	備取(7) Dự bị 7
48	范*薇	PHAM KHANH VY	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/11/23	備取(8) Dự bị 8
49	登*猛	DANG DUC MANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/10/8	備取(9) Dự bị 9
50	阮*秀	NGUYEN ANH TU	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/3/16	備取(10) Dự bị 10
51	阮*山	NGUYEN HONG SON	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/8/5	備取(11) Dự bị 11
52	崇*峰	SUNG VAN PHONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/12/13	備取(12) Dự bị 12
53	鄧氏*玲	DANG THI THUY LINH	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/3/18	備取(13) Dự bị 13
54	阮*成	NGUYEN HUU THANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/11/11	備取(14) Dự bị 14
55	方*哥	PHANG A CO	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/2/6	備取(15) Dự bị 15
56	武*黃	VU MINH HOANG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/11/4	備取(16) Dự bị 16
57	阮*勇	NGUYEN TRI DUNG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/12/9	備取(17) Dự bị 17
58	阮氏*淵	NGUYEN THI THUC UYEN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/10/23	備取(18) Dự bị 18
59	黃*垂	HOANG THI THUY	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/7/29	備取(19) Dự bị 19
60	高如*勝	CAO NHU NGOC THANG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2007/2/24	備取(20) Dự bị 20
61	黃玉*維	HOANG NGOC DUY	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/6/23	備取(21) Dự bị 21
62	高*正	CAO VAN CHINH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2004/3/22	備取(22) Dự bị2 2
63	黃氏*仿	HOANG THI THU PHUONG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/1/28	備取(23) Dự bị 23
64	胡*慶	HO QUOC KHANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2002/2/10	備取(24) Dự bị 24
65	阮泰*淵	NGUYEN THAI KHANH UYEN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2007/7/22	備取(25) Dự bị 25
66	阮*蘭	NGUYEN THI LAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2005/9/3	備取(26) Dự bị 26
67	泰氏*芝	THAI THI LINH CHI	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2004/1/18	備取(27) Dự bị 27
68	阮*環	NGUYEN BA HOAN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2006/5/21	備取(28) Dự bị 28
69	阮*強	NGUYEN TIEN CUONG	男生/Nam	越南 Việt Nam	2004/3/7	備取(29) Dự bị 29
70	泰*好	THAI THI HAO	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/1/12	備取(30) Dự bị 30
71	梁士*輝	LUONG SY GIA HUY	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/2/3	備取(31) Dự bị 31

72	吳氏*梅	NGO THI NGOC MAI	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/04/10	備取(32) Dự bị 32
73	唐*豪	DUONG GIAI HAO	男生/Nam	越南 Việt Nam	1995/5/9	備取(33) Dự bị 33
74	杜*雲	DO THUY VAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/11/25	備取(34) Dự bị 34
75	阮氏*莊	NGUYEN THI THAO TRANG	女生/Nữ	越南 Việt Nam	1995/1/1	備取(35) Dự bị 35
76	銀氏*蘭	NGAN THI TAM LAN	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/2/6	備取(36) Dự bị 36
77	黃世*軍	HOANG THE ANH QUAN	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/1/1	備取(37) Dự bị 37
78	劉*國	LUU BAO QUOC	男生/Nam	越南 Việt Nam	2008/7/25	備取(38) Dự bị 38
79	阮*幸	NGUYEN VINH HANH	男生/Nam	越南 Việt Nam	2006/8/11	備取(39) Dự bị 39
80	陳氏*森	TRAN THI HONG SAM	女生/Nữ	越南 Việt Nam	2008/8/31	備取(40) Dự bị 40